

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Số: 643/TCDK-VP
V/v: Công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2009

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên giao dịch của công ty: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Địa chỉ liên lạc: 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.9426799 Fax: 04.9426796/97

Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thái Sơn – Chuyên viên giúp việc Hội đồng Quản trị và Quản lý cổ đông

Địa chỉ: 72 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Điện thoại di động: 0957547668

Fax: 04.9426796

Nội dung công bố thông tin:

Thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV/2008 của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.

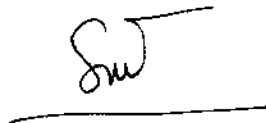
Tài liệu gửi kèm theo bao gồm:

+ Báo cáo tài chính Quý IV/2008 của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo!

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hà Thái Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tổng Quốc Trường

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2008**

Gồm có:

**Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính**

Hà Nội tháng 01/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2008 (*)

Tại ngày 31/12/2008

Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	18/03/2008
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	6,397,285,055	4,805,789,905
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11,549,984,379	3,924,764,065
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	13,517,595,840,453	16,047,798,719,546
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,977,758,340,453	15,788,756,219,546
2	Cho vay các TCTD khác		544,000,000,000	261,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4,162,500,000)	(1,957,500,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	36,848,618,100	70,597,000,923
1	Chứng khoán kinh doanh		114,933,061,815	109,708,605,056
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78,084,443,715)	(39,111,604,133)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			330,000,000
VI	Cho vay	8	15,502,617,993,781	11,439,926,945,340
1	Cho vay		15,769,873,160,876	11,690,242,273,525
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(267,255,167,095)	(250,315,328,185)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	592,228,863,245	945,624,860,226
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		281,194,079,915	243,870,293,926
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		403,769,234,000	719,239,234,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(92,734,450,670)	(17,484,667,700)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	857,393,802,755	613,502,207,342
1	Đầu tư vào công ty con			-
1	Vốn góp liên doanh		29,861,148,450	29,861,148,450
2	Đầu tư vào công ty liên kết		328,948,372,161	336,341,752,566
3	Đầu tư dài hạn khác		544,914,819,313	324,065,798,493
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(46,330,537,169)	(76,766,492,167)
IX	Tài sản cố định		68,578,810,241	57,616,947,565
1	Tài sản cố định hữu hình	12	49,117,063,644	38,511,578,858
a	Nguyên giá TSCĐ		83,971,414,531	60,337,463,520
b	Hao mòn TSCĐ		(34,854,350,887)	(21,825,884,662)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			-
a	Nguyên giá TSCĐ			-
b	Hao mòn TSCĐ			-
2	Tài sản cố định vô hình	13	19,461,746,597	19,105,368,707
a	Nguyên giá TSCĐ		20,478,909,367	20,031,191,367
b	Hao mòn TSCĐ		(1.017.162.770)	(925.822.660)
X	Bất động sản đầu tư			-
a	Nguyên giá BĐSĐT			-
b	Hao mòn BĐSĐT			-
X	Tài sản Có khác		14,480,643,571,907	12,968,799,059,593
1	Các khoản phải thu	14	14,993,988,873,923	12,509,111,026,748
2	Các khoản lãi, phí phải thu		297,366,498,453	550,076,831,838
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	15	45,991,454,793	-
4	Tài sản Có khác	16	775,633,773,481	457,490,394,390
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17	(1,586,345,573,950)	(547,879,193,383)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			45,073,854,769,915	42,152,926,294,505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	18/03/2008
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	5,408,884,779,000	6,963,200,564,000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,168,084,779,000	5,555,100,564,000
2	Vay các TCTD khác		3,240,800,000,000	1,408,100,000,000
II	Tiền gửi của khách hàng	19	209,266,984,288	130,168,043,709
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				
V Phát hành giấy tờ có giá				
VI Các khoản nợ khác				
1	Các khoản lãi, phí phải trả		417,734,348,379	643,204,407,661
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			-
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		5,209,387,524,841	6,286,571,140,625
3	Dự phòng rủi ro khác		68,919,597,969	88,466,855,250
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			38,967,371,348,171	36,093,797,242,583
VII Vốn và các quỹ				
1	Vốn của TCTD		6,106,483,421,744	6,059,129,051,922
a	Vốn điều lệ	23	6,055,604,184,999	6,055,604,184,999
b	Vốn đầu tư XDCB		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,055,604,184,999	1,055,604,184,999
d	Cổ phiếu quỹ			-
e	Cổ phiếu ưu đãi			-
g	Vốn khác			-
2	Quỹ của TCTD	24	395,772,484	3,524,866,923
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		50,483,464,261	-
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			45,073,854,769,915	42,152,926,294,505

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	18/03/2008
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn				
1	Bảo lãnh vay vốn		993,683,157,239	973,660,931,188
2	Bảo lãnh khác			
II Các cam kết đưa ra				
1	Cam kết khác		8,626,667,758,165	10,821,919,768,830

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2009

Lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)
Triệu Thọ Hoàn

Tổng Giám đốc



(Chữ ký)
Nguyễn Thị Thanh Huyền

(*) Tổng công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/03/2008

(Chữ ký)
Trương Quốc Trường

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2008

Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/12/2008 (*)

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	837,688,931,294	2,423,450,931,695
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	396,785,532,176	1,804,948,063,263
I	Thu nhập lãi thuần		440,903,399,118	618,502,868,432
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10,128,705,189	25,737,301,609
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		588,609,590	2,773,918,745
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	9,540,095,599	22,963,382,864
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	235,724,199,783	227,985,310,511
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(1,131,845,594,121)	(1,093,380,992,739)
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư			-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	403,978,234,968	729,024,145,548
6	Chi phí hoạt động khác		7,033,292,889	26,680,504,343
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		396,944,942,079	702,343,641,205
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		91,712,171,223	261,138,817,782
VIII	Chi phí hoạt động	31	133,445,388,071	280,145,824,582
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(90,466,174,390)	459,407,203,473
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		398,148,838,210	454,915,194,005
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(488,615,012,600)	4,492,009,468
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(37,337,121,711)	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15	(45,991,454,793)	(45,991,454,793)
XII	Chi phí thuế TNDN		(83,328,576,504)	(45,991,454,793)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(405,286,436,096)	50,483,464,261

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2009

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Triệu Thọ Hoàn

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đông Quốc Trường

(*) Tổng công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/03/2008.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2008 (Từ ngày 18/03/2008 đến 31/12/2008)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Tỷ giá USD: 16.977
 EUR: 24.680,525

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
01.	Lợi nhuận trước thuế		4,492,009,468	
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02.	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư		13,119,806,335	
03.	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong kỳ		120,273,763,745	
04.	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)		(2,423,450,931,695)	
05.	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		1,804,948,063,263	
06.	(Lãi)/ lỗ do thanh lý tài sản cố định		-	
07.	(Lãi)/ lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	
08.	(Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn		(261,138,817,782)	
09.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	
10.	Các điều chỉnh khác		-	
	Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động			
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
11.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(194,638,213,493)	
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		272,921,757,252	
13.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		330,000,000	
14.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4,079,630,887,351)	
15.	(Tăng)/ Giảm lãi, phí phải thu		2,676,161,265,080	
16.	(Giảm)/ Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	
17.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		-	
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
18.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	
19.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1,554,315,785,000)	
20.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		79,098,940,579	

21.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-
22.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4,251,901,315,556
23.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-
24.	Tăng/ (Giảm) lãi, phí phải trả	(2,030,418,122,545)
25.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(2,809,247,063,338)
26.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25,594,457,913)
27.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(3,129,094,439)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4,158,316,452,278)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	
01.	Mua sắm tài sản cố định	(24,081,669,011)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(570,395,146,191)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	356,939,505,776
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	261,138,817,782
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	23,601,508,356
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1,419,090,566,800
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1,419,090,566,800
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,715,624,377,122)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8,153,938,646,556

VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		5,438,314,269,434	

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2008	18/03/2008
	Tiền mặt tại quỹ	6,397,285,055
Tiền gửi tại NHNN	11,549,984,379	3,924,764,065
Tiền, vàng gửi tại các TCTC khác (**)	5,420,367,000,000	8,145,208,092,586
Cộng	5,438,314,269,434	8,153,938,646,556

(*): PVFC hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ 18/03/2008

(**): Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ và USD

Ngày 22 tháng 0 năm 2009

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Triệu Thọ Hoàn

Trương Quốc Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) (“Công ty”) - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Đáp ứng nhu cầu tín dụng của Tập đoàn và các đơn vị thành viên;
- Huy động tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các đơn vị thành viên và các tổ chức, cá nhân khác;
- Đàm phán và ký kết các hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư theo ủy quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên;
- Phát hành tín phiếu và trái phiếu cho mục đích huy động vốn trong và ngoài nước phù hợp với quy định của luật pháp;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư trong và ngoài nước bao gồm cả vốn đầu tư của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên;
- Cung cấp các dịch vụ tài chính và tiền tệ theo quy định của luật pháp;
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân;
- Vay vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn về ngoại hối cho khách hàng.
- Cung cấp các dịch vụ ủy thác, quản lý tài sản bằng ngoại tệ;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ đối với các tổ chức và cá nhân;

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.189 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty , gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Thị Ngọc Lan	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở

Trụ sở chính: 72 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP.HCM
Chi nhánh TP.Vũng Tàu: 8 Hoàng Diệu – TP Vũng tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng
Chi nhánh TP.Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP.Hải Phòng
Chi nhánh TP.Cần Thơ: Trần Hưng Đạo – P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh TP.Nam Định: Số 26 Lê Hồng Phong – TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN
Chi nhánh Thanh Hoá: 10 Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngày 18/03/2008 Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Việc áp dụng chuẩn mực và các quy định kế toán mới không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và các năm trước của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn có để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán chưa niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 và căn cứ trên giá thị trường bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán là Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí, Công ty chứng khoán VNS, Công ty TNHH MTV chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn thương tín – CHI nhánh Hà Nội Hà Nội. Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện khi Tổng công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ và các Công ty liên kết.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 28% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	5,622,613,510	4,033,663,552
Tiền mặt bằng ngoại tệ	774,671,545	772,126,353
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Cộng	<u>6,397,285,055</u>	<u>4,805,789,905</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các TCTD được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Từ tháng 12 năm 2008, số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn:

- 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VND với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng.
- 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng.

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	6,727,350,059	1,902,014,785
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	4,822,634,320	2,022,749,280
Cộng	<u>11,549,984,379</u>	<u>3,924,764,065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2,141,155,192,894	223,932,092,586
- <i>Bảng VND</i>	2,000,815,683,733	179,696,473,700
- <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	140,339,509,161	44,235,618,886
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10,836,603,147,559	15,564,824,126,960
- <i>Bảng VND</i>	7,571,926,047,559	10,889,260,649,060
- <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	3,264,677,100,000	4,675,563,477,900
Cộng	<u>12,977,758,340,453</u>	<u>15,788,756,219,546</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	544,000,000,000	261,000,000,000
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(1,957,500,000)
Cộng	<u>544,000,000,000</u>	<u>259,042,500,000</u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các	<u>13,521,758,340,453</u>	<u>16,047,798,719,546</u>

8. CHO VAY

8.1 CHO VAY

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13,937,597,368,263	11,605,681,123,657
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	71,166,782,855	18,781,689,722
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,761,109,009,757	65,779,460,145
Cộng	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>11,690,242,273,525</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14,580,508,286,321	10,743,057,563,499
Nợ cần chú ý	751,185,289,653	105,439,791,493
Nợ dưới tiêu chuẩn	204,324,162,734	474,943,902,327
Nợ nghi ngờ	60,450,704,010	326,779,874,250
Nợ có khả năng mất vốn	173,404,718,158	40,021,141,955
Cộng	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>11,690,242,273,525</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	5,396,573,543,631	5,041,016,540,082
Nợ trung hạn	2,775,723,209,055	2,379,604,938,152
Nợ dài hạn	7,597,576,408,190	4,269,620,795,290
Cộng	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>11,690,242,273,525</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	9,071,910,383,081	7,216,225,392,587
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6,697,962,777,795	4,474,016,880,937
Cộng	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>11,690,242,273,525</u>

8.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	Số dư cuối kỳ
_ Cho vay TCTD	1,957,500,000	9,375,000,000	7,170,000,000		4,162,500,000
_ Cho vay TCKT	250,315,328,185	428,984,900,771	401,804,312,059	10,374,649,802	267,121,267,095
+ <i>Cụ thể</i>	145,779,190,372	375,618,218,001	365,554,156,567	6,490,246,671	149,353,005,135
+ <i>Chung</i>	104,536,137,813	53,366,682,770	36,250,155,493	3,884,403,131	117,768,261,959
_ Cam kết ngoại bảng	88,466,855,250	16,421,393,234	35,968,650,515		68,919,597,969
Tổng cộng	340,739,683,435	454,781,294,005	444,942,962,574	10,374,649,802	340,203,365,064

Trong quý, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang.

8.3 PHÂN LOẠI NỢ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2008

	Khoản mục	18/03/2008	31/12/2008
I	Cho vay tổ chức kinh tế	11,690,242,273,524	15,769,873,160,876
1	Nhóm 1	10,743,057,563,499	14,580,508,286,321
2	Nhóm 2	105,439,791,493	751,185,289,653
3	Nhóm 3	474,943,902,327	204,324,162,734
4	Nhóm 4	326,779,874,250	60,450,704,010
5	Nhóm 5	40,021,141,955	173,404,718,158
II	Cho vay từ nguồn ủy thác (thuyết minh số 14)	831,810,873,363	2,518,185,125,302
1	Nhóm 1	831,810,873,363	2,518,185,125,302
III	Ứng trước (thuyết minh số 14)	1,456,119,703,572	1,730,393,284,263
1	Nhóm 1	1,456,119,703,572	1,730,393,284,263
IV	Cho vay TCTD	261,000,000,000	544,000,000,000
1	Nhóm 1	261,000,000,000	544,000,000,000
V	Tổng Dư Nợ (I+II+III+IV)	14,239,172,850,459	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

			20,562,451,570,441
VI	Tổng Nợ Quá hạn (I.2+I.3+I.4+I.5)	947,184,710,025	1,189,364,874,555
VII	Tổng Nợ xấu (I.3+I.4+I.5)	841,744,918,532	438,179,584,902
VIII	Tỷ lệ Nợ quá hạn (VI/V)	6.65%	5.78%
IX	Tỷ lệ Nợ xấu (VII/V)	5.91%	2.13%

9 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	33,915,758,764	24,911,759,292
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	81,017,303,051	84,796,845,764
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78,084,443,715)	(39,111,604,133)
Cộng	<u>36,848,618,100</u>	<u>70,597,000,923</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	100,107,000,000	100,000,000,000
- Do các TCKT trong nước phát hành	1,185,600,000	1,442,600,000
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Do các TCKT trong nước phát hành	179,901,479,915	142,427,693,926
	<u>281,194,079,915</u>	<u>243,870,293,926</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(92,734,450,670)	(17,484,667,700)
Cộng	<u>188,459,629,245</u>	<u>226,385,626,226</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
- Chứng khoán Chính phủ	232,645,034,000	260,645,034,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80,600,000,000	128,070,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	90,524,200,000	330,524,200,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	<u>403,769,234,000</u>	<u>719,239,234,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	29,861,148,450	29,861,148,450
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	328,948,372,161	336,341,752,566
Các khoản đầu tư dài hạn khác	544,914,819,313	324,065,798,493
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46,330,537,169)	(76,766,492,167)
Cộng	<u>857,393,802,755</u>	<u>613,502,207,342</u>

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện vận</u> <u>tải truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ</u> <u>quản lý</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 18/03/2008	13,357,297,100	34,614,806,324	12,365,360,096	60,337,463,520
Tăng trong kỳ	10,862,422,930	12,870,771,225	15,000,000	23,748,194,155
Giảm trong kỳ	-	114,243,144	-	114,243,144
Tại ngày 31/12/2008	24,219,720,030	47,371,334,405	12,380,360,096	83,971,414,531
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 18/03/2008	3,058,367,864	10,322,395,639	8,445,121,160	21,825,884,662
Tăng trong kỳ	1,802,918,529	7,852,168,614	3,452,925,117	13,108,012,261
Giảm trong kỳ	623,750	78,922,286	-	79,546,036
Tại ngày 31/12/2008	4,860,662,643	18,095,641,967	11,898,046,277	34,854,350,887
Giá trị còn lại				
Tại ngày 18/03/2008	<u>10,298,929,236</u>	<u>24,292,410,685</u>	<u>3,920,238,936</u>	<u>38,511,578,858</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>19,359,057,387</u>	<u>29,275,692,438</u>	<u>482,313,819</u>	<u>49,117,063,644</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử</u> <u>dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 18/03/2008	19,029,648,600	1,001,542,767	20,031,191,367
Tăng trong kỳ	0	447,718,000	447,718,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2008	19,029,648,600	1,449,260,767	20,478,909,367
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 18/03/2008	-	925,822,660	925,822,660
Tăng trong kỳ	-	91,340,110	91,340,110
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2008	-	1,017,162,770	1,017,162,770
Giá trị còn lại			
Tại ngày 18/03/2008	<u>19,029,648,600</u>	<u>75,720,107</u>	<u>19,105,368,707</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>19,029,648,600</u>	<u>432,097,997</u>	<u>19,461,746,597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
14 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,756,728,298	5,412,928,113
Các khoản phải thu bên ngoài	14,880,863,958,644	12,486,434,714,660
Các khoản phải thu nội bộ	55,376,732,188	17,263,383,975
Cộng	<u>14,947,997,419,130</u>	<u>12,509,111,026,748</u>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	8,513,419,073	8,342,172,953
Giá trị mua bán kỳ hạn	522,919,477,624	2,348,099,624,287
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	17,064,693,536	62,080,744,387
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	2,518,185,125,302	831,810,873,363
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	41,634,942,095	26,641,813,063
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro	2,375,386,969,024	2,376,627,056,957
Chứng khoán đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư	3,607,092,868,202	2,390,387,630,825
Góp vốn, đầu tư dài hạn từ vốn nhận ủy thác đầu tư	3,250,773,838,574	2,846,468,629,695
Ứng trước	1,730,393,284,263	1,456,119,703,572
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	172,893,912,620	50,460,525,478
Các khoản khác phải thu	808,899,340,951	89,395,940,080
	<u>14,880,863,958,644</u>	<u>12,486,434,714,660</u>

15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4,492,009,468
Điều chỉnh cho các khoản	
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần(*)	188,457,828,641
- Tăng chi phí tính thuế theo quyết toán thuế (**)	
- Các khoản thu nhập, chi phí không được khấu trừ	
Thu nhập chịu thuế	(183,965,819,173)
Thuế suất thuế TNDN	25%
Thuế TNDN hoãn lại	(45,991,454,793)

16 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	765,990,988,856	410,732,000,000
- Ủy thác đầu tư bằng nguồn PVFC	236,860,260,000	96,057,000,000
- Ủy thác đầu tư bằng nguồn ủy thác	529,130,728,856	314,675,000,000
Chi phí chờ phân bổ	9,642,784,625	46,758,394,390
Phải thu nội bộ	-	-
Cộng	<u>775,633,773,481</u>	<u>457,490,394,390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán đầu tư từ nguồn nhân UTĐT	(987,039,172,314)	(254,176,788,998)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu tư từ nguồn nhân UTĐT	(599,306,401,636)	(293,702,404,385)
Cộng	<u>(1,586,345,573,950)</u>	<u>(547,879,193,383)</u>

18 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bảng VND	1,084,952,179,000	5,475,000,564,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,083,132,600,000	80,100,000,000
Cộng	<u>2,168,084,779,000</u>	<u>5,555,100,564,000</u>
Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	3,240,800,000,000	1,408,100,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	<u>3,240,800,000,000</u>	<u>1,408,100,000,000</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	<u>5,408,884,779,000</u>	<u>6,963,200,564,000</u>

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	171,110,049,542	35,673,105,934
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65,285,371,745	878,324,676
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	105,824,677,797	34,794,781,258
Tiền gửi ký quỹ	<u>38,156,934,746</u>	<u>94,494,937,775</u>
Cộng	<u>209,266,984,288</u>	<u>130,168,043,709</u>

20 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	17,876,682,950,097	15,196,297,621,441
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	6,167,010,348,797	4,595,494,361,897
Cộng	<u>24,043,693,298,894</u>	<u>19,791,791,983,338</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	10,628,507,115,132	9,399,655,581,438
<i>Trong đó: nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam</i>	<i>509,000,000</i>	<i>1,609,204,912,000</i>
Ủy thác đầu tư có chỉ định mục đích	11,783,274,984,131	10,392,136,401,900
<i>Trong đó: nhận UTĐT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam</i>	<i>11,163,974,984,131</i>	<i>9,609,236,401,900</i>
Ủy thác cho vay	1,631,911,199,631	-
	<u>24,043,693,298,894</u>	<u>19,791,791,983,338</u>

21 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	2,334,301,600,000	1,868,193,600,000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	1,275,183,214,800	322,200,648,000
Cộng	<u>3,609,484,814,800</u>	<u>2,190,394,248,000</u>

Trong năm 2006, Tổng Công ty đã phát hành trái phiếu Dầu khí bằng VND và USD, với thời hạn 3 năm (từ 19/6/2006 đến 19/6/2009), với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (+) 0,6%/năm đối với Trái phiếu bằng VND và (+) 0,5%/năm đối với Trái phiếu bằng USD. Tổ chức bảo lãnh phát hành là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm 2008 VND: 17,5%; USD: 6,2%.

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	417,734,348,379	643,204,407,588
Các khoản phải trả nội bộ	21,864,627,767	3,005,048,001,341
Các khoản phải trả bên ngoài	5,187,014,699,859	3,281,523,139,357
Các tài sản Nợ khác	508,197,215	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	68,919,597,969	88,466,855,250
Cộng	<u>5,696,041,471,189</u>	<u>7,018,242,403,536</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	21,754,319,659	13,460,781,272
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	2,991,528,413,593
Khác	110,308,108	58,806,476
Cộng	<u>21,864,627,767</u>	<u>3,005,048,001,341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/03/2008</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2,383,744,558,873	2,376,627,056,957
Vốn nhận ủy thác cho vay	2,518,185,125,302	831,810,873,363
Lãi dự trả ủy thác cho vay	46,429,957,547	26,438,554,736
Thuế phải trả	20,589,287,142	-
Khác	218,065,770,995	46,646,654,301
Cộng	<u>5,187,014,699,859</u>	<u>3,281,523,139,357</u>

23 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
18/03/2008	5,000,000,000,000	1,055,604,184,999	6,055,604,184,999
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
30/06/2008	5,000,000,000,000	1,055,604,184,999	6,055,604,184,999

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	<u>Vốn góp theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,900,000,000,000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	600,000,000,000	12%
Cộng	5,000,000,000,000	100%

24 CÁC QUỸ

	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ phúc lợi, khen thưởng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
18/03/2008				3,524,866,923	3,524,866,923
Trích lập				-	-
Giảm				3,129,094,439	3,129,094,439
31/12/2008				395,772,484	395,772,484

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý III</u>	<u>Quý IV</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	266,927,997,223	263,834,026,073
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	498,763,147,107	552,994,298,113
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	22,107,640,957	12,522,663,491
Thu khác từ hoạt động tín dụng	21,506,190,013	8,337,943,617
Cộng	<u>809,304,975,300</u>	<u>837,688,931,294</u>

